

Số: 16/2013/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 13 tháng 8 năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc Quy định mức thù lao và số lượng người làm công tác chi trả  
trợ cấp bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên.****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét đề nghị của Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thù lao và số lượng người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội hàng tháng trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

1. Định mức thù lao đối với người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội: 350.000đồng/người/tháng.
2. Số lượng người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội:

~~Các xã, phường, thị trấn có diện tích tự nhiên từ 4.000 đến 10.000 ha và có~~  
trên 40 đối tượng bảo trợ xã hội; hoặc có diện tích tự nhiên trên 10.000 ha và có từ 20  
đối tượng bảo trợ xã hội trở lên; hoặc có từ 100 đối tượng bảo trợ xã hội trở lên: 02  
người/xã, phường, thị trấn;

- Các xã, phường, thị trấn còn lại không thuộc diện nêu trên: bố trí 01 người/xã.

*(Có Biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Điều chỉnh số lượng người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội  
đối với các xã, phường, thị trấn hiện được bố trí 01 người theo Biểu chi tiết tại Điều 1  
như sau:

1. Đối với các xã, phường thuộc thành phố Điện Biên Phủ khi có số lượng đối  
tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng tăng thêm đến 90 đối tượng trở lên thì  
được bố trí thêm 01 người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội.

2. Đối với các xã, phường, thị trấn còn lại khi có số lượng đối tượng bảo trợ xã  
hội hưởng trợ cấp hàng tháng tăng thêm 30 đối tượng trở lên thì được bố trí thêm 01  
người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội.

3. Đối với các xã, phường, thị trấn mới được chia tách, thành lập nếu có đối  
tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng thì được bố trí 01 người làm công tác  
chi trả. Nếu xã, phường, thị trấn đó có điều kiện tự nhiên (diện tích, dân số) tương  
đương với xã được bố trí 02 người làm công tác chi trả trong cùng địa bàn huyện, thị  
xã và thành phố theo Quyết định này thì Chủ tịch UBND cấp huyện có văn bản trình  
UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) quyết định bổ sung số lượng  
người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội.

### **Điều 3. Kinh phí đảm bảo**

Nguồn kinh phí chi trả thù lao cho người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã  
hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội  
hàng năm của ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm cân đối ngân sách chi trả  
thù lao cho người làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội và thanh quyết toán theo  
đúng quy định hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban  
hành. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động - Thương  
binh và Xã hội, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các  
cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Mùa A Sơn**

**LÀM CÔNG TÁC CHI TRẢ TRỢ CẤP BTXH HÀNG THÁNG TỈNH ĐIỆN BIÊN***(Kèm theo Quyết định số 16/2013/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2013**của UBND tỉnh Điện Biên)*

| STT                           | Tên xã/phường            | Diện tích tự nhiên (Ha) | Số đối tượng BTXH (người) | Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội (người) |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|---|
| <b>Chung toàn tỉnh 130 xã</b> |                          | <b>956.290</b>          | <b>9.753</b>              | <b>215</b>  |
| <b>I</b>                      | <b>Thị xã Mường Lay</b>  | <b>11.255,93</b>        | <b>327</b>                | <b>5</b>  |
| 1                             | Xã Lay Nua               | 6.013,11                | 170                       | 2   |
| 2                             | Phường Na Lay            | 2.284,80                | 133                       | 2   |
| 3                             | Phường Sông Đà           | 2.958,02                | 24                        | 1   |
| <b>II</b>                     | <b>Huyện Tủa Chùa</b>    | <b>68.526,45</b>        | <b>992</b>                | <b>19</b>   |
| 1                             | Thị Trấn                 | 249,33                  | 81                        | 1   |
| 2                             | Mường Báng               | 6.844,77                | 243                       | 2   |
| 3                             | Xá Nhè                   | 6.136,79                | 34                        | 1   |
| 4                             | Mường Đun                | 3.762,94                | 36                        | 1   |
| 5                             | Tủa Thàng                | 8.863,02                | 74                        | 2   |
| 6                             | Huổi Sỏ                  | 6.217,12                | 43                        | 2   |
| 7                             | Sính Phình               | 7.006,34                | 126                       | 2   |
| 8                             | Trung Thu                | 5.348,02                | 70                        | 2   |
| 9                             | Lao Xã Phình             | 5.023,42                | 34                        | 1   |
| 10                            | Tả Phìn                  | 5.091,65                | 88                        | 2   |
| 11                            | Tả Sìn Thàng             | 5.014,10                | 40                        | 1   |
| 12                            | Sín Chải                 | 8.968,95                | 123                       | 2   |
| <b>III</b>                    | <b>H. Điện Biên Đông</b> | <b>120.897,85</b>       | <b>950</b>                | <b>25</b>   |
| 1                             | Xã Nong U                | 7.437,56                | 59                        | 2   |
| 2                             | Xã Phình Giàng           | 10.434,90               | 19                        | 1   |
| 3                             | Xã Keo Lôm               | 13.960,09               | 83                        | 2   |
| 4                             | TT. Điện Biên Đông       | 1.897,11                | 38                        | 1   |

| STT       | Tên xã/phường           | Diện tích tự nhiên (Ha) | Số đối tượng BTXH (người) | Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội (người) |
|-----------|-------------------------|-------------------------|---------------------------|---|
| 5         | Xã Luân Giới            | 6.336,00                | 142                       | 2   |
| 6         | Xã Mường Luân           | 6.141,05                | 112                       | 2   |
| 7         | Xã Hàng Lìa             | 6.374,64                | 38                        | 1   |
| 8         | Xã Tia Đình             | 10.392,00               | 32                        | 2   |
| 9         | Xã Chiềng Sơ            | 6.207,77                | 57                        | 2   |
| 10        | Xã Xa Dung              | 9.118,55                | 64                        | 2   |
| 11        | Xã Phi Nhừ              | 12.513,35               | 40                        | 2   |
| 12        | Xã Na Son               | 7.219,64                | 108                       | 2   |
| 13        | Xã Pú Hồng              | 12.281,34               | 71                        | 2   |
| 14        | Xã Pu Nhi               | 10.583,85               | 87                        | 2   |
| <b>IV</b> | <b>TP Điện Biên Phủ</b> | <b>6.427,10</b>         | <b>429</b>                | <b>9</b>  |
| 1         | P Him Lam               | 617,08                  | 57                        | 1   |
| 2         | P Thanh Trường          | 601,92                  | 75                        | 1   |
| 3         | P Noong Bua             | 324,36                  | 65                        | 1   |
| 4         | P Thanh Bình            | 85,99                   | 32                        | 1   |
| 5         | P Mường Thanh           | 172,31                  | 50                        | 1   |
| 6         | Xã Thanh Minh           | 2.489,00                | 26                        | 1   |
| 7         | P Nam Thanh             | 472,94                  | 81                        | 1   |
| 8         | P Tân Thanh             | 127,21                  | 35                        | 1   |
| 9         | Xã Tà Lèng              | 1.536,29                | 8                         | 1   |
| <b>V</b>  | <b>Huyện Mường Chà</b>  | <b>119.942,09</b>       | <b>534</b>                | <b>20</b>   |
| 1         | Thị Trấn                | 2.241,65                | 47                        | 1   |
| 2         | Mường Tùng              | 17.131,66               | 56                        | 2   |
| 3         | Pa Ham                  | 3.187,00                | 72                        | 1   |
| 4         | Hừa Ngải                | 10.450,66               | 31                        | 2   |
| 5         | Sá Tổng                 | 11.079,51               | 31                        | 1   |

| STT        | Tên xã/phường          | Diện tích tự nhiên (Ha) | Số đối tượng BTXH (người) | Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội (người) |
|------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|---|
| 6          | Huổi Lèng              | 10.828,74               | 45                        | 2   |
| 7          | Mường Mươn             | 13.445,38               | 46                        | 2   |
| 8          | Na Sang                | 11.412,56               | 58                        | 2   |
| 9          | Sa Lông                | 8.538,60                | 48                        | 2   |
| 10         | Ma Thi Hồ              | 14.069,51               | 30                        | 2   |
| 11         | Huổi Mỹ                | 13.937,00               | 28                        | 2   |
| 12         | Nậm Nèn                | 3.619,82                | 42                        | 1   |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Mường Nhé</b> | <b>157.372,94</b>       | <b>333</b>                | <b>18</b>   |
| 1          | Huổi Léch              | 11.698,63               | 29                        | 2   |
| 2          | Xã Quảng Lâm           | 10.737,49               | 31                        | 2   |
| 3          | Xã Sen Thượng          | 17.448,27               | 10                        | 1   |
| 4          | Xã Mường Toong         | 11.495,63               | 56                        | 2   |
| 5          | Xã Nậm Kè              | 15.392,35               | 46                        | 2   |
| 6          | Xã Leng Su Sin         | 18.105,82               | 12                        | 1   |
| 7          | Xã Sín Thầu            | 16.571,64               | 20                        | 2   |
| 8          | Xã Chung Chải          | 20.962,90               | 49                        | 2   |
| 9          | Xã Mường Nhé           | 21.781,95               | 32                        | 2   |
| 10         | Xã Pá Mỹ               | 6.941,07                | 16                        | 1   |
| 11         | Xã Nậm Vi              | 6.237,19                | 32                        | 1   |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Nậm Pồ</b>    | <b>149.812,96</b>       | <b>376</b>                | <b>22</b>   |
| 1          | Xã Pa Tần              | 16.472,71               | 22                        | 2   |
| 2          | Xã Na Cô Sa            | 12.589,40               | 7                         | 1   |
| 3          | Xã Chà Cang            | 10.865,48               | 27                        | 2   |
| 4          | Nậm Tín                | 8.715,32                | 20                        | 1   |
| 5          | Xã Nà Khoa             | 6.557,42                | 33                        | 1   |
| 6          | Nậm Nhù                | 5.993,73                | 5                         | 1   |

| STT         | Tên xã/phường          | Diện tích tự nhiên (Ha) | Số đối tượng BTXH (người) | Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội (người) |
|-------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|---|
| 7           | Xã Nà Hỳ               | 8.214,55                | 31                        | 1   |
| 8           | Nậm Chua               | 6.906,17                | 32                        | 1   |
| 9           | Xã Nà Búng             | 7.800,12                | 32                        | 1   |
| 10          | Vàng Đán               | 8.462,59                | 9                         | 1   |
| 11          | Chà Tở                 | 12.361,75               | 16                        | 2   |
| 12          | Nậm Khăn               | 10.523,07               | 35                        | 2   |
| 13          | Si Pa Phìn             | 12.985,82               | 37                        | 2   |
| 14          | Chà Nưa                | 9.873,57                | 42                        | 2   |
| 15          | Phìn Hồ                | 11.491,26               | 28                        | 2   |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Mường Ảng</b> | <b>44.352,20</b>        | <b>784</b>                | <b>17</b>   |
| 1           | TT Mường Ảng           | 645,84                  | 43                        | 1   |
| 2           | Xã Ảng Cang            | 5.441,17                | 128                       | 2   |
| 3           | Xã Ảng Nưa             | 2.499,57                | 65                        | 1   |
| 4           | Xã Ảng Tở              | 5.971,32                | 87                        | 2   |
| 5           | Xã Búng Lao            | 5.267,74                | 101                       | 2   |
| 6           | Xã Xuân Lao            | 5.482,74                | 74                        | 2   |
| 7           | Xã Mường Lạn           | 4.056,34                | 112                       | 2   |
| 8           | Xã Nậm Lịch            | 3.586,58                | 39                        | 1   |
| 9           | Xã Mường Đăng          | 6.156,50                | 79                        | 2   |
| 10          | Xã Ngòi Cáy            | 5.244,40                | 56                        | 2   |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Điện Biên</b> | <b>163.926</b>          | <b>2.928</b>              | <b>47</b>   |
| 1           | Xã Thanh Nưa           | 2.802,10                | 86                        | 1   |
| 2           | Xã Thanh Luông         | 3.618,49                | 211                       | 2   |
| 3           | Hua Thanh              | 7.217,93                | 60                        | 2   |
| 4           | Hệ Muông               | 7.396,87                | 58                        | 2   |
| 5           | Phu Luông              | 14.482,57               | 26                        | 2   |

| STT      | Tên xã/phường          | Diện tích tự nhiên (Ha) | Số đối tượng BTXH (người) | Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội (người) |
|----------|------------------------|-------------------------|---------------------------|---|
| 6        | Pom Lót                | 4.228,50                | 174                       | 2   |
| 7        | Pá Khoang              | 5.702,27                | 89                        | 2   |
| 8        | Na Tông                | 14.274,31               | 33                        | 2   |
| 9        | Xã Thanh Hưng          | 2.045,22                | 198                       | 2   |
| 10       | Xã Thanh Chấn          | 2.229,68                | 180                       | 2   |
| 11       | Xã Thanh Yên           | 1.948,08                | 289                       | 2   |
| 12       | Xã Noong Luống         | 2.127,07                | 153                       | 2   |
| 13       | Xã Sam Mứn             | 2.447,46                | 195                       | 2   |
| 14       | Xã Noong Hệt           | 1.297,53                | 259                       | 2   |
| 15       | Xã Thanh An            | 2.017,98                | 159                       | 2   |
| 16       | Xã Thanh Xương         | 1.922,39                | 222                       | 2   |
| 17       | Xã Mường Pồn           | 12.518,77               | 62                        | 2   |
| 18       | Xã Mường Phăng         | 3.456,29                | 110                       | 2   |
| 19       | Xã Nà Tấu              | 7.442,69                | 132                       | 2   |
| 20       | Xã Nà Nhạn             | 7.693,17                | 93                        | 2   |
| 21       | Xã Núa Ngam            | 4.852,20                | 65                        | 2   |
| 22       | Xã Na Ủ                | 11.422,89               | 11                        | 1   |
| 23       | Xã Pa Thơm             | 8.908,07                | 11                        | 1   |
| 24       | Xã Mường Nhà           | 15.901,50               | 34                        | 2   |
| 25       | Xã Mường Lói           | 15.972,00               | 18                        | 2   |
| <b>X</b> | <b>Huyện Tuần Giáo</b> | <b>113.776,82</b>       | <b>2.100</b>              | <b>33</b>   |
| 1        | Thị trấn Tuần Giáo     | 1.714,89                | 197                       | 2   |
| 2        | Xã Chiềng Sinh         | 1.829,00                | 409                       | 2   |
| 3        | Xã Nà Sáy              | 3.140,00                | 108                       | 2   |
| 4        | Xã Mường Thín          | 6.116,77                | 68                        | 2   |
| 5        | Xã Quài Cang           | 3.912,92                | 252                       | 2   |

| STT | Tên xã/phường                   | Diện tích tự nhiên (Ha) | Số đối tượng BTXH (người) | Số cán bộ làm công tác chi trả trợ cấp bảo trợ xã hội (người) |
|-----|---------------------------------|-------------------------|---------------------------|---|
| 6   | Xã Quài Tở                      | 6.040,38                | 256                       | 2   |
| 7   | Xã Quài Nưa                     | 5.216,70                | 166                       | 2   |
| 8   | Xã Tênh Phong                   | 5.686,87                | 8                         | 1   |
| 9   | Xã Tỏa Tinh                     | 6.505,84                | 35                        | 1   |
| 10  | Xã Pú Nhung                     | 6.480,90                | 81                        | 2   |
| 11  | Xã Phình Sáng                   | 8.815,92                | 48                        | 2   |
| 12  | Xã Ta Ma                        | 10.702,08               | 34                        | 2   |
| 13  | Xã Mường Mùn                    | 8.890,00                | 110                       | 2   |
| 14  | Chiềng Đông                     | 3.898,00                | 111                       | 2   |
| 15  | Rạng Đông                       | 3.902,00                | 16                        | 1   |
| 16  | Pú Xi                           | 12.212,11               | 6                         | 1   |
| 17  | Mường Khong                     | 10.716,81               | 40                        | 2   |
| 18  | Nà Tông                         | 3.755,00                | 41                        | 1   |
| 19  | Xã Mùn Chung                    | 4.240,63                | 114                       | 2   |
|     | <b>Xã có 01 cán bộ chi trả:</b> |                         |                           | <b>45</b>   |
|     | <b>Xã có 02 cán bộ chi trả:</b> |                         |                           | <b>85</b>   |
|     | <b>Tổng số:</b>                 |                         |                           | <b>215</b>  |